



fěn suì jī
粉碎机

noun · crusher; grinder (machine)

Example Sentences

zhè tái fěn suì jī hěn nài yòng
这台粉碎机很耐用。

This crusher is very durable.

gōng chǎng yòng fěn suì jī chǔ lǐ fèi liào
工厂用粉碎机处理废料。

The factory uses a crusher to process waste.

chú fáng lǐ de shí wù fěn suì jī huài le
厨房里的食物粉碎机坏了。

The food grinder in the kitchen is broken.

Trace each character, then write the word on your own.

粉	粉	粉	粉	粉	粉	粉	粉	粉	粉	粉
粉	粉									

碎	碎	碎	碎	碎	碎	碎	碎	碎	碎	碎
碎	碎	碎	碎	碎						

机	机	机	机	机	机	机	机	机		